

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên Dự toán: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Lập Thạch năm 2025-2027.
- Nguồn vốn: Nguồn thu giá dịch vụ y tế của đơn vị.
- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Lập Thạch năm 2025-2027.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III năm 2025.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 730 ngày, giao hàng trong vòng 05 ngày làm việc khi nhận được đơn hàng từ Bệnh viện (văn bản, email, fax, hình thức khác) giao hàng muộn nhất lần cuối là ngày thứ 725.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Địa điểm giao hàng: Kho Khoa Dược- VTYT thuộc Trung tâm y tế khu vực Lập Thạch.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu chung

Hàng hóa chào thầu mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm 2024 trở lại đây, với những hóa chất sinh phẩm có hạn sử dụng, thời gian còn tối thiểu ½ thời gian ghi trên nhãn tính từ ngày giao hàng.

Cam kết thực hiện các dịch vụ đi kèm như vận chuyển, giao hàng, thử nghiệm, cho mượn/thay thế máy xét nghiệm.... đáp ứng yêu cầu trong E-HSMT.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Trong yêu cầu về kỹ thuật, model hay tên thiết bị (nếu có) mang tính chất tham khảo, nhà thầu tham dự có thể chào hàng hóa tương đương, tương đương được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng. Các hàng hóa tương đương nhà thầu bắt buộc phải có catalogue kèm theo E-HSMT để chứng minh.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hàng hóa chào thầu có thông số kỹ thuật đáp ứng tối thiểu theo bảng sau:

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
1	Hóa chất xét nghiệm ALBUMIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm Albumin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính lên tới 6.0g/dl - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,400 ABS 546nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, BCG - Bước sóng: 540-560 nm - Thành phần: <p>Thuốc thử R1: Citrate buffer, pH 4.2: 30 mmol/L Bromocresol green: 0.26 mmol/L</p>	MI	5.000	3822.xxxx
2	Hóa chất xét nghiệm ALPHA AMYLASE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm Amylase:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính: 1200u/l - Dạng lỏng, 5 lọ x 20ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,080 ABS 405nm - Phương pháp: Colorimetric, Kinetic, Increasing Reaction, CNP-G3 - Bước sóng: 400-420 nm - Thành phần: <p>Thuốc thử R1: MES buffer, pH 6.00: 100mmol/L Sodium Chloride: 350 mmol/L Calcium Acetate: 6 mmol/L Potassium Thiocyanate: 900 mmol/L CNP-G3: 2.27 mmol/L Stabilizers and detergents: > 0.1 %</p>	MI	4.000	3822.xxxx
3	Hóa chất xét nghiệm LIPASE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hóa chất định lượng Lipase trong máu</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - R1: + Good's Buffer pH 8 + Taurodesoxycholate: ≥ 1 mmol/l. + Desoxycholate: ≥ 1 mmol/l. 	MI	4.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
		+ Calcium ions ≥ 1 mmol/l. + Colipase ≥ 2 mg/l. - R2: + Tartrate Buffer pH 4.0 + Lipase Color Substrate $\geq 0,1$ mmol/l. - Quy cách đóng gói: 2 x 44 ml + 2 x 11 ml.			
4	Hóa chất xét nghiệm DIRECT BILIRUBIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm BILIRUBIN DIRECT:- Độ tuyến tính: 0.049-10 mg/dl- Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 0,02 ABS 546nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, DCA- Bước sóng: 540-560 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:EDTA-Na2: 0.07 mmolNaCl: 6.6 g/LSulfamic Acid: 70 mmol/LThuốc thử R2:2.4-Dichlorphenyldiazoniumsalt: 0.09 mmol/LHCL: 130 mmol/LEDTA-Na2: 0.02 mmol/Lg	MI	4.000	3822.xxxx
5	Hóa chất xét nghiệm TOTAL BILIRUBIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm BILIRUBIN TOTAL: - Độ tuyến tính: 0.05-25 mg/dl - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,02 ABS 546nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, DCA - Bước sóng: 540-560 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Phosphate buffer: 40 mmol/L NaCl: 9 g/L Detergent Thuốc thử R2: 2.4-Dichlorphenyldiazoniumsalt: 1 mmol/L HCL: 30 mmol/L Detergents	MI	2.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
6	Hóa chất xét nghiệm CHOLESTEROL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm CHOLESTEROL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính: 2-800 mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,05 ABS 510nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, CHOD-PAP - Bước sóng: 500 nm - Thành phần: <p>Good's buffer, PH 6.7: 50 mmol/L Phenol: 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.3 mmol/L Cholesterol Esterase: ≥ 200 U/L Cholesterol Oxidase: ≥ 50 U/L Peroxidase: ≥ 3 KU/L</p>	MI	14.000	3822.xxxx
7	Hóa chất xét nghiệm DIRECT HDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm HDL:- Độ tuyến tính: 2-180 mg/dl-</p> <p>Dạng lỏng, 2 lọ x 50ml R1 và 2 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Bước sóng: 578nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, Immunoinhibition- Bước sóng: 600/700 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Good's buffer, PH 7.0: 30 mmol/L4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/LPeroxidase: 2400 U/LAscorbate Oxidase: 2700 U/LAnti human β-lipoprotein AbThuốc thử R2:Good's buffer, PH 7.0: 30 mmol/LCholesterol Esterase: 4000 U/LCholesterol Oxidase: 20000 U/LF-DAOS: 0.8 mmol/L</p>	MI	2.000	3822.xxxx
8	Hóa chất xét nghiệm DIRECT LDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm LDL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính: 2-400 mg/dl - Dạng lỏng, 2 lọ x 50ml R1 và 2 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Bước sóng: 578nm 	MI	2.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
9	Hóa chất xét nghiệm CREATININE ENZYMAT IC sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hóa chất xét nghiệm Creatinine ENZYMAT IC sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá. Thành phần: R1 MOPS pH 7.5: 25 mmol/l TOPS: 0.5 mmol/l Creatinase: 10 kU/l Sarcosine Oxidase: 5 kU/l Catalase: 3 kU/l EDTA 1 mmol/l R2 MOPS pH 7.5: 90 mmol/l Creatinase: 30 kU/l Peroxidase: 10 kU/l Sodium azide: 0.5 g/l REACTION MIXTURE MOPS pH 7.5: 41 mmol/l TOPS: 0.37 mmol/l Creatinase: 7.4 kU/l Sarcosine oxidase: 3.7 kU/l Catalase: 2.2 kU/l EDTA: 0.7 mmol/l Creatinase: 7.4 kU/l Peroxidase: 2.5 kU/l - Quy cách đóng gói: + Hộp: 3 lọ R1, 3 lọ R2 + Lọ R1: 50 ml + Lọ R2: 18 ml	MI	4.000	3822.xxxx
10	Hóa chất xét nghiệm CK-MB sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CKMB: - Độ tuyến tính: lên tới 1000 u/l- Dạng lỏng, 4 lọ x 10ml R1 và 4 lọ x 10ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 0,03 ABS 340nm- Phương pháp: UV, Kinetic, Increasing Reaction, opt. DGKC / IFCC- Bước sóng: 340 nm- Thành phần: Thuốc thử R1: Imidazole: 120 mmol/L Glucose: 25 mmol/L N-Acetylcystein (NAC): 25 mmol/L Magnesium acetate: 12.5 mmol/L EDTA-Na2: 2 mmol/L NADP: 2.5 mmol/L Hexokinase (HK): ≥ 5kU/L Monoclonal antibodies against: 2500 U/L Human CK-M; inhibiting capacity Thuốc thử R2: Imidazole: 90 mmol/L ADP: 10 mmol/L; AMP: 28 mmol/L Glucose-6-phosphate-Dehydrogenase (G6P-DH) Diadenosine pentaphosphate: 50 µmol/L Creatine phosphate: 150 mmol/L Stabilisers	MI	4.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
11	Hóa chất xét nghiệm CK-NAC sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm CKNAC:- Độ tuyến tính: 1000 u/l- Dạng lỏng, 1 lọ x 50ml R1 và 1 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 0,03 ABS 340nm- Phương pháp: UV, Kinetic, Increasing Reaction Optimized DGKC- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Imdazole, PH 6.5: 60 mmol/LGlucose: 27 mmol/LN-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/LMagnesium acetate: 14 mmol/LEDTA-Na2: 2 mmol/LNADP: 2.7 mmol/LHexokinase (HK): ≥ 5 kU/LThuốc thử R2:Imidazole: 160 mmol/LADP: 11 mmol/LAMP: 28 mmol/LDiadenosine pentaphosphate: 55 µmol/LGlucose-6-phosphate: ≥ 14 kU/L dehydrogenase (G6P-DH)EDTA-Na2: 2 mmol/LCreatine phosphate: 160 mmol/L</p>	MI	4.000	3822.xxxx
12	Hóa chất dùng để chuẩn, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm kiểm chuẩn: - Dạng lỏng, 6 lọ x 5ml</p>	MI	2.000	3822.xxxx
13	Hóa chất xét nghiệm CREATININE JAFFE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm CREATININE Jaffe: - Độ tuyến tính lên tới 15mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,400 ABS 546nm - Phương pháp: Colorimetric, 2 Point Kinetic, "mod. Jaffe", Increasing Reaction - Bước sóng: 490-510 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Sodium Hydroxide: 0.2 mmol/L</p>	MI	18.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
		Thuốc thử R2: Picric Acid: 20 mmol/L			
14	Hóa chất xét nghiệm CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP:- Độ tuyến tính: 6-220 mg/l- Dạng lỏng, 1 lọ x 50ml R1 và 1 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Phương pháp: Immunturbidimetric- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:CRP Antibody ReagentPolyclonal goat anti-h CRP antibody: varialbelSodium azide: 0.095 %PEG4 BufferPhosphate buffered Saline PEG: 4 %Sodium azide: 0.095 %	MI	1.000	3822.xxxx
15	Hóa chất chuẩn cho CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng để chuẩn CRP, dạng lỏng, 1 lọ x 1ml	MI	12	3822.xxxx
16	Hóa chất xét nghiệm GAMA GT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm GGT: - Độ tuyến tính: 230 u/l - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0.800 ABS 405nm - Phương pháp: Colorimetric, Kinetic, Increasing Reaction SZASZ, standardized to IFCC - Bước sóng: 405 nm (400-420 nm) - Thành phần: Thuốc thử R1: Glycylglycine: 100 mmol/L Tris, pH 8.25: 100 mmol/L Thuốc thử R2: L-Gamma-Glutamyl-3-Carboxy-4-Nitroanillde: 4 mmol/L	MI	6.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
17	Hóa chất xét nghiệm GLUCOSE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm GLUCOSE:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính: 2-400mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,05 ABS 510nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, GOD-PAP - Bước sóng: 500 nm - Thành phần: <p>Phosphate Buffe, pH 7.5: 250 mmol/L Phenol: 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L GLucose Oxdase: > 10 KU/L Peroxidase: >1 KU/L</p>	MI	24.000	3822.xxxx
18	Hóa chất xét nghiệm GOT(AST) sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm GOT:- Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 1.700 ABS 340nm- Phương pháp: UV, Kinetic, Decreasing Reaction, modified IFCC- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Tris, pH 7.8: 80 mmol/LL-Aspartate: 240 mmol/LMDH: ≥ 600 U/LLDH: ≥ 1200 U/LThuốc thử R2:2- Oxoglutarate: 12 mmol/LNADH: 0.18 mmol/L</p>	MI	24.000	3822.xxxx
19	Hóa chất xét nghiệm GPT (ALT) sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm GPT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 1.700 ABS 340nm - Phương pháp: UV, Kinetic, Decreasing Reaction, modified IFCC - Bước sóng: 340 nm - Thành phần: <p>Thuốc thử R1: Tris, pH 7.8: 100 mmol/L L-Alanine: 500 mmol/L LDH: ≥ 1800 U/L</p>	MI	24.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
		Thuốc thử R2: 2-Oxoglutarate: 15 mmol/L NADH: 0.18 mmol/L			
20	Hóa chất xét nghiệm HBA1C DITECT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm HBA1C: - Độ tuyến tính: 2.0 - 16 % - Dạng lỏng, 1 lọ x 45ml R1 và 1 lọ x 15ml R2 - Tỷ lệ pha: 3:1 - Phương pháp: Immunoturbidimetric (latex test) - Bước sóng: 660 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Latex: 0.13 % Glycine buffer: 20 mmol/L Thuốc thử R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0.05 mg/mL Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0.08 mg/dL Glycine buffer, stabilizers	MI	500	3822.xxxx
21	Hóa chất chuẩn hiệu chỉnh cho HBA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng để chuẩn HbA1C, dạng lỏng, 4 lọ x 0.5ml	MI	20	3822.xxxx
22	Hóa chất chuẩn cho HBA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng để kiểm chuẩn HbA1C, dạng lỏng, 4 lọ x 0.5ml. 2 level	MI	20	3822.xxxx
23	Hóa chất dùng cho HBA1C sử dụng cho máy xét	Hoá chất dùng với HbA1c, dạng lỏng, 5 lọ x 100ml	MI	4.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	thiết bị sinh hoá tự động				
24	Hóa chất xét nghiệm LDH sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm LDH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính: 800 u/l - Dạng lỏng, 1 lọ x 50ml R1 và 1 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Phương pháp: UV, Kinetic, Decreasing Reaction, Optimized DGKC - Bước sóng: 340 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Pyruvate: 0.60 mmol/L Phosphate: 50 mmol/L Thuốc thử R2: NADH: 0.18 mmol/L Good's buffer, pH 9.6 	MI	2.000	3822.xxxx
25	Hóa chất hiệu chỉnh chung, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng để chuẩn chung, dạng lỏng, 3 lọ x 3ml</p>	MI	1.000	3822.xxxx
26	Hóa chất xét nghiệm TOTAL PROTEIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm TOTAL PROTEIN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuyến tính: 15 g/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0.05 ABS 578nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, Biuret - Bước sóng: 540 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Sodium hydroxide: 100 mmol/L Potassium sodium tartrate: 17 mmol/L Thuốc thử R2: Sodium hydroxide: 500 mmol/L 	MI	4.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
		Potassium sodium tartrate: 80 mmol/L Potassium iodide: 75 mmol/L Copper sulphate: 30 mmol/L			
27	Hóa chất xét nghiệm TRIGLYCERIDES sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm TRYGLYCERIDE: - Độ tuyến tính lên tới 1000mg/dl- Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1- Tỷ lệ pha: 1- Độ hấp thụ: khoảng 0,05 ABS 510nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, GPO-PAP- Bước sóng: 500 nm- Thành phần: Thuốc thử R1: Good's Buffer, pH 7.2: 50 mmol/L 4 Chlorophenol: 4 mmol/L Mg ²⁺ : 15 mmol/L ATP: 2 mmol/L Glycerol kinase: ≥ 0.4 KU/L Peroxidase: ≥ 2 KU/L Lipoprotein lipase: ≥ 2 KU/L 4-Amino antipyrine: 0.5 mmol/L Glycerol-3-phosphate-Oxidase: ≥ 0.5 KU/L	MI	24.000	3822.xxxx
28	Hóa chất xét nghiệm UREA UV sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm UREA: - Độ tuyến tính: 4,9-300 mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: < 0.800 ABS 340nm - Phương pháp: UV, 2 Point, Kinetic (fixed time), Decreasing Reaction, GLDH - Bước sóng: 340 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer, pH 7.8: 120 mmol/L 2-Oxoglutarate: 7 mmol/L ADP: 0.6 mmol/L Urease: ≥ 6 KU/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 1 KU/L Thuốc thử R2: NADH: 0.25 mmol/L	MI	24.000	3822.xxxx
29	Hóa chất xét nghiệm URIC ACID sử dụng cho	Hoá chất dùng cho xét nghiệm URIC: - Độ tuyến tính: 2-20 mg/dl- Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 1- Độ hấp	MI	8.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	máy xét nghiệm sinh hoá tự động	thụ: 510nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, enzymatic- Bước sóng: 520 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Phosphate Buffer, pH 7.0: 100 mmol/LTBHBA: 1.25 mmol/LThuốc thử R2:Phosphate Buffer, pH 7.0: 100 mmol/L4-Aminoantipyrine: 1.5 mmol/LK4 [Fe(CN)6]: 50 µmol/LPOD: ≥ 10 kU/LUricase: ≥ 150 U/L			
30	Hóa chất xét nghiệm Magnesium sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hóa chất Magnesium dùng cho máy sinh hóa. Đóng gói 2x20ml/hộp. Thành phần: - Xylidyl Blue I: 110 µmol/L - Ethanolamine pH 11.0: 1 µmol/L - GEDTA: 60 µmol/L	MI	400	3822.xxxx
31	Hóa chất xét nghiệm LDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Thành phần: - R1: + MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l + Polyvinylsulfonic acid: 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester: 30 ml/l + 4-aminoantipyrine: 0,9 g/l + Cholesterol esterase: 5 kU/l + Cholesterol oxidase: 20 kU/l + Peroxidase: 5 kU/l + Detergent - R2: + MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l + Detergent + TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline: 3 mmol/l. - Quy cách đóng gói: + Hộp: 2 lọ R1, 2 lọ R2 + Lọ R1: 30 ml + Lọ R2: 10 ml.	MI	8.000	3822.xxxx
32	Hóa chất xét nghiệm HDL sử dụng cho máy xét	Thành phầnR1MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/lTODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline) 3 mmol/lPolyvinyl sulfonic acid 50 mg/lPolyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/lMgCl2 2	MI	8.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	thí nghiệm sinh hoá tự động	mmol/lR2MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/lCholesterol esterase 5 kU/lCholesterol oxidase 20 kU/lPeroxidase 5 kU/l4-aminoantipyrine 0.9 g/lDetergent 0.5 %Quy cách đóng gói:+ Hộp: 4 lọ R1, 4 lọ R2+ Lọ R1: 30 ml.+ Lọ R2: 10 ml.			
33	Hóa chất xét nghiệm CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Thành phần: R1 (Buffer) Sodium chloride: 9 g/l Detergent: 0.1 % Sodium azide: 0.09% R2 (Latex) Glycine buffer pH 8.42 Rabbit anti-human CRP: sensitized latex:0.20 % Sodium azide: 0.09 % - Quy cách đóng gói: + Hộp: 2 lọ R1, 2 lọ R2 + Lọ R1: 40 ml + Lọ R2: 11 ml	MI	3.000	3822.xxxx
34	Hóa chất chuẩn hiệu chỉnh cho CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Thành phần: - Dung dịch pha loãng của huyết tương và dịch màng phổi chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphate. - Quy cách đóng gói: + Hộp: 1 lọ + Lọ: 1ml	MI	36	3822.xxxx
35	Hóa chất xét nghiệm HBA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Thành phần: Latex 0.1 % Anti-HbA1c Chất đệm kháng thể đơn dòng kháng HbA1c của chuột được liên kết chéo NaCl 2% Dung dịch tán huyết + Hộp: 2 lọ R1, 2 lọ R2, 3 lọ R3 + Lọ R1: 21 ml. + Lọ R2: 8 ml. + Lọ R3: 50 ml.	MI	3.536	3822.xxxx
36	Hóa chất chuẩn hiệu	Hóa chất chuẩn cho HbA1CHbA1c 2R CALIBRATOR SET là một bộ	MI	100	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	chỉnh cho HBA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	gồm năm mẫu chuẩn đông khô với các mức độ khác nhau dựa trên nguyên liệu máu người (hồng cầu)- Quy cách đóng gói: + Hộp: 5 lọ+ Lọ: 0,5 ml			
37	Hóa chất chuẩn cho HBA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hóa chất kiểm tra cho HbA1C mức bình thường Thành phần: là một bộ gồm bốn mẫu chứng đông khô dựa trên kết quả xét nghiệm của con người. Nồng độ HbA1c là bình thường. - Quy cách đóng gói: + Hộp: 4 lọ + Lọ: 0,5 ml	MI	80	3822.xxxx
38	Nước rửa dùng cho máy sinh hoá tự động	1 lít / can	Lít	200	3402.xxxx
39	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hoá tự động	Bóng đèn halogen 12v/20W, dùng cho máy sinh hoá tự động AU480	Cái	20	9033.xxxx
40	Dây bơm lưu động dùng cho máy sinh hoá tự động	Dây bơm lưu động dùng cho máy sinh hoá tự động AU480	Cái	10	9033.xxxx
41	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. 2ml/lọ Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	MI	8	3822.xxxx
42	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. 18L/thùng Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không	MI	5.000.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	tích huyết học	Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate			
43	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. 500ml/chai Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	MI	140.00 0	3822.xxxx
44	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. 5L/can Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	MI	1.800.0 00	3822.xxxx
45	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. 5L/can Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	MI	1.800.0 00	3822.xxxx
46	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C	MI	140.00 0	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
		Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE			
47	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	MI	800.00 0	3822.xxxx
48	Hóa chất điện giải đo các thông số Na/K/Cl/Ca, sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Hoá chất điện giải Na/K/Cl/Ca, 800ml / hộp	MI	44.000	3822.xxxx
49	Hóa chất chuẩn, sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	QC chuẩn, 10ml / lọ	MI	200	3822.xxxx
50	Hóa chất rửa sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Nước rửa điện giải, 90ml / lọ	MI	600	3402.xxxx
51	Dây bơm sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Dây bơm máy điện giải Medica - Mỹ	Cái	6	9033.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
52	Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực Na cho máy điện giải Medica - Mỹ	Cái	2	9033.xxxx
53	Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực K cho máy điện giải Medica - Mỹ	Cái	2	9033.xxxx
54	Điện cực Cl sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực Cl cho máy điện giải Medica - Mỹ	Cái	2	9033.xxxx
55	Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực Ca cho máy điện giải Medica - Mỹ	Cái	2	9033.xxxx
56	Điện cực quy chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực quy chiếu cho máy điện giải Medica - Mỹ	Cái	2	9033.xxxx
57	Hóa chất xét nghiệm ERBA ACTIME (APTT), sử dụng cho máy đông máu tự động	Thuốc thử đông máu: 6x5ml/hộp Erba Actime chứa 0,1 mM axit ellagic với một hệ thống treo của phospholipid chiết xuất từ bộ não thỏ bị mất nước. bộ đệm, chất ổn định và chất bảo quản đã được thêm vào. Bao gồm 0,2% phenol.	MI	1.400	3822.xxxx
58	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong máu, sử dụng cho máy đông máu tự động	Thuốc thử đông máu: 10x2ml/hộp Erba Thrombin; khoảng 100 đơn vị NIH / ml thrombin bò với chất ổn định.	MI	600	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
59	Hóa chất xét nghiệm ERBA PROTOME (PT), sử dụng cho máy đông máu tự động	Thuốc thử đông máu: 10x4ml/hộp	MI	1.200	3822.xxxx
60	Hóa chất xét nghiệm ERBA THROMBIN TIME (TT), sử dụng cho máy đông máu tự động	Thuốc thử đông máu: 10x5ml/hộp Erba Thrombin Thời gian: chuẩn bị đông khô của thrombin bò với bộ đệm và chất ổn định. Thuốc thử hoàn nguyên chứa khoảng 10 đơn vị NIH / ml thrombin.	MI	2.000	3822.xxxx
61	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm đông máu	Thuốc thử đông máu: 10x1ml/hộp Erba Control N: huyết tương người đông khô, được chế biến từ plasma bình thường gộp lại.	MI	300	3822.xxxx
62	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm đông máu	Thuốc thử đông máu: 10x1ml/hộp Erba Control P: huyết tương người đông khô, được chế biến từ plasma bình thường gộp lại.	MI	300	3822.xxxx
63	Dung dịch pha loãng mẫu làm xét nghiệm APTT	Thuốc thử đông máu: Erba Calcium Chloride, 10x10ml/hộp	MI	2.000	3822.xxxx
64	Dung dịch pha loãng mẫu làm xét nghiệm Fibrinogen	Thuốc thử đông máu: Erba Owen Veronal bufe, 6x25ml/hộp	MI	2.000	3822.xxxx
65	Hóa chất xét nghiệm ERBA	Thuốc thử đông máu: Erba Plasmae, 5x1ml/hộp	MI	100	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	PLASMA, sử dụng cho máy đông máu tự động				
66	CUVETTE S sử dụng cho máy đông máu tự động	Cuvette cho máy đông máu. 2x500 cái /túi	Túi	40	3822.xxxx
67	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động	4x1950mL. Dung dịch rửa dùng cho dòng máy Access 2	MI	200.00 0	3822.xxxx
68	Dung dịch kiểm tra máy, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x4mL. Dung dịch kiểm tra máy	MI	48	3822.xxxx
69	Hóa chất định lượng hormone TSH, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x100test. Hóa chất định lượng hormone TSH. Đánh giá chức năng tuyến giáp	Test	8.000	3822.xxxx
70	Chất chuẩn của hóa chất định lượng hormone TSH, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng hormone TSH	MI	100	3822.xxxx
71	Hóa chất định lượng T3 toàn	2x50 test. Hóa chất định lượng T3 toàn phần. Đánh giá chức năng tuyến giáp	Test	5.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	phần, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động				
72	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 toàn phần, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x4mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 toàn phần	MI	200	3822.xxxx
73	Hóa chất định lượng T4 tự do, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng T4 tự do. Đánh giá chức năng tuyến giáp	Test	6.000	3822.xxxx
74	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T4 tự do, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng T4 tự do	MI	100	3822.xxxx
75	Hóa chất định lượng CEA, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng CEA. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư trực tràng	Test	1.200	3822.xxxx
76	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA, sử dụng cho máy phân	6x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA	MI	90	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	tích miễn dịch tự động				
77	Hóa chất định lượng AFP, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng AFP. Chẩn đoán và theo dõi ung thư tinh hoàn, ung thư gan	Test	2.000	3822.xxxx
78	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	7x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP	MI	80	3822.xxxx
79	Hoá chất định lượng kháng nguyên CA 153, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hoá chất định lượng kháng nguyên CA 153. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư vú	Test	1.200	3822.xxxx
80	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15-3, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x1.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15-3	MI	54	3822.xxxx
81	Cơ chất phát quang, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	4x130ml, Cơ chất phát quang	MI	10.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
82	Giếng phản ứng dùng cho dòng máy Access 2, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	16 x 98 cái. Giếng phản ứng dùng cho dòng máy Access 2	Hộp	20	3822.xxxx
83	Hóa chất định lượng PSA, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2 x 50 test. Hóa chất định lượng PSA. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến	Hộp	10	3822.xxxx
84	L, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6 x 2.5 mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng PSA	Hộp	10	3822.xxxx
85	Hóa chất định lượng ferritin. Đánh giá tình trạng dự trữ sắt của cơ thể, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2 x 50 test. Hóa chất định lượng ferritin. Đánh giá tình trạng dự trữ sắt của cơ thể.	Hộp	10	3822.xxxx
86	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Ferritin, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6 x 4 mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng Ferritin	Hộp	10	3822.xxxx
87	Hóa chất định lượng Total β hCG,	2x50 test. Hóa chất định lượng Total β hCG. Dùng trong chẩn đoán	Hộp	10	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	xác định có thai và một số bệnh liên quan đến chức năng sinh sản			
88	Chất chuẩn của hóa chất định lượng β hCG, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x4mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng β hCG	Hộp	6	3822.xxxx
89	Hóa chất định lượng Cortisol, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng Cortisol. Đánh giá chức năng tuyến thượng thận, tuyến yên, vùng dưới đồi	Hộp	10	3822.xxxx
90	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Cortisol, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x4mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng Cortisol	Hộp	10	3822.xxxx
91	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2 x 50 test. Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy. Chẩn đoán và theo dõi nhồi máu cơ tim	Hộp	10	3822.xxxx
92	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy, sử dụng cho máy phân	3x1.5mL+ 4x1mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy.	Hộp	10	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	tích miễn dịch tự động				
93	Hóa chất định lượng BNP, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng BNP. Chân đoán suy tim	Hộp	10	3822.xxxx
94	L (1), sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x1.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng BNP	Hộp	10	3822.xxxx
95	L (2), sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	3x2x2.5mL. Chất kiểm tra của hóa chất định lượng BNP	Hộp	10	3822.xxxx
96	Hóa chất dùng cho máy miễn dịch, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test/hộp. Hóa chất dùng cho máy miễn dịch	Hộp	10	3822.xxxx
97	Hóa chất chuẩn, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x2ml/hộp. Hóa chất chuẩn	Hộp	10	3822.xxxx
98	Hóa chất định lượng CA 125; sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng CA 125; Thành phần: Biotin kháng nguyên kháng CA125, Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit	Hộp	10	3822.xxxx
99	Chất chuẩn CA 125, sử	6x2.5ml. Chất chuẩn CA 125	Hộp	6	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	dụng cụ cho máy phân tích miễn dịch tự động				
100	Hóa chất định lượng CA 19-9; sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng CA 19-9; Dải đo: 0,8–2.000 U/mL; Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"); Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên kháng CA 19-9, Protein bò, protein dê, Protein chuột	Hộp	10	3822.xxxx
101	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x2.5ml. Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hộp	6	3822.xxxx
102	Hóa chất định lượng insulin; sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	2x50 test. Hóa chất định lượng insulin; Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich").; Dải đo: 0,03–300 μ IU/mL [0,21–2.100 pmol/L] ; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin	Hộp	10	3822.xxxx
103	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng insulin; sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	6x2ml. Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng insulin; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, insulin ở các mức nồng độ khác nhau	Hộp	6	3822.xxxx
104	Que thử nước tiểu 13 thông số, sử dụng cho	100 test/hộp. Que thử nước tiểu 13 thông số dùng cho máy HTI - Mỹ: Leukocyte, Ketone, Nitrite, Urobilinogen, Bilirubin, Protein,	Test	54.000	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	máy phân tích miễn dịch tự động	Glucose, Specific Gravity, Blood, pH, Creatinine, Calcium, Microalbumin			
105	Que thử nước tiểu 11 thông số: Sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Que thử nước tiểu – Urine Test Strips 11 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone, Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, Ascorbic Acid, pH Quy cách: 100 test/Hộp	Test	10.000	3822.xxxx
106	Hóa chất truyền máu	Hóa chất truyền máu	Lọ 10ml	6	3822.xxxx
107	Test để Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết	Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 97.7%, độ đặc hiệu 99.5% (so sánh với pp ELISA). Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-3 ⁰ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp 25 test	20	3822.xxxx
108	Test để Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B.	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B.Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thời gian đọc kết quả 10 phút, Bảo quản: từ 2-3 ⁰ C. Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp 25 test	20	3822.xxxx
109	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải	* Thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , cNa ⁺ , cK ⁺ , cCa ²⁺ , cCl ⁻ , Hct, Glu, Lac. * Đóng gói: 100 test/ hộp (sử dụng trong 3 tuần).	Hộp 100 test	24	3822.xxxx
110	Chất chuẩn dùng cho máy khí	* Thành phần: Là dung dịch nước đệm chứa đựng chất điện giải (Na ⁺ ,	Hộp	10	3822.xxxx

Stt	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS
	máu điện giải/ i-Smart QC	K+, Cl-, CA++), đường và lactate. * Đóng gói: 30x2,5ml/ hộp.			
111	Ống đựng mẫu, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Đóng gói: 200 cái/ hộp.	Hộp	10	3822.xxxx
112	Bộ kit bọc đầu dò loại dùng 1 lần cho máy đo cung lượng tim	Bộ kit gồm: + 01 vỏ bọc đầu dò trên dụng cụ bôi. đường kính: Ø11mm, dài 660mm. Chất liệu: Polyurethane, không chứa mù cao su + 01 Xi lanh 10ml mở rộng chứa đầy gel siêu âm + 01 khóa xoắn + 01 miếng bảo vệ vết cắn (an adult bite guard)	Hộp 200 chiếc	2	3926.xxxx

Ghi chú: Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu tối thiểu. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp tài liệu kèm theo để chứng minh.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của thiết bị thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng.

- Sai số về kích thước, trọng lượng (nếu có): $\pm 2\%$.

- Trong Yêu cầu về kỹ thuật, có nhiều từ/cụm từ Tiếng Anh chuyên ngành, Chủ đầu tư giữ nguyên không dịch sang Tiếng Việt tránh việc dịch không sát nghĩa, không đúng bản chất chuyên ngành.

1.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu có cam kết: Hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm cung cấp cho gói thầu tương thích với máy móc thiết bị hiện có của Trung tâm y tế khu vực Lập Thạch. Trường hợp phát sinh hỏng hóc máy móc của bên mời thầu do quá trình

thử nghiệm hoá chất gây ra thì Nhà thầu phải chịu bồi thường thiệt hại, cam kết cho mượn, thay thế máy khác để Trung tâm sử dụng. Trường hợp cần thiết để chứng minh đáp ứng, Bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà thầu mang hàng mẫu để kiểm tra, chạy thử.

Mục 2. Bản vẽ

“Không có bản vẽ”

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp một số lượng hàng hoá phù hợp để tiến hành kiểm tra và thử nghiệm. Hóa chất cung cấp cho thử nghiệm và gói thầu này phải tương thích với máy móc thiết bị hiện có của Trung tâm y tế khu vực Lập Thạch. Trường hợp không tương thích thì E-HSDT được đánh giá là không đạt. Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu. Trường hợp phát sinh hỏng hóc máy móc của bên mời thầu do quá trình thử nghiệm hoá chất gây ra thì Nhà thầu phải chịu bồi thường thiệt hại.

BIỂU MẪU DỰ THẦU KỸ THUẬT

STT E-HSMT	Tên hàng hóa E-HSMT	Tên thương mại dự thầu	Nhãn mác/ký mã hiệu của sản phẩm	Mã hàng hóa	Mã HS (nếu xác định được)	Quy cách đóng gói	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Bảng phân loại TTB YT	Số phiếu tiếp nhận công bố/Số GPLH/Số GPNK/Số đăng ký	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)	Chứng chỉ chất lượng ISO hoặc tương đương	Ghi chú
1				- Đối với vật tư y tế là mã hàng hóa theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT và các văn bản liên quan												
2																
3																
...n																

Phần ghi chú: Yêu cầu nhà thầu dẫn chiếu đến trang bao nhiêu trong tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT. Mẫu này dùng để phục vụ đánh giá về kỹ thuật hàng hóa chào thầu của nhà thầu. Yêu cầu nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định.

